

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2020/HS-PT

Ngày: 22 - 6 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Hồng Nước.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***  
Bà Lưu Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 93/2020/TLPT-HS ngày 25 tháng 3 năm 2020 đối với các bị cáo Phạm Thị C, Nguyễn Văn C1, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2020/HS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

***- Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Phạm Thị C, sinh năm 1972 tại Kon Tum. Nơi cư trú: Khóm x, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm L (đã chết) và bà Trần Thị K; có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

2. Nguyễn Văn C1, sinh năm 1983 tại Đồng Tháp. Nơi cư trú: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn L1 và bà Nguyễn Thị S; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có mặt.

***- Bị cáo không có kháng cáo:***

Trần Quốc T, sinh năm 1976 tại Đồng Tháp. Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần

Đ và bà Đỗ Thị H; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam: Không; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị C:* Ông Thái Quang Trí, là Luật sư; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Hứa Kim Y (thường gọi bảy cửa sắt), sinh năm 1974; nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Ông Đặng Quốc D, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Anh Phạm Văn N, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp B, xã Tân C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4. Anh Lê Văn C2, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

6. Chị Lâm Thị Bích L2, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Ngoài ra còn có bị cáo Trần Quốc T không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Quốc T là chủ quán cà phê tại Khóm 1, thị trấn S, còn bị cáo Nguyễn Văn C1 thường ngày đến quán uống nước nên quen biết nhau.

Vào khoảng 15 giờ 20 phút ngày 30/3/2019, bị cáo C1 nhờ bị cáo T mua giùm số đề của đài Long An, cụ thể là bao lô 06 con số gồm số 33, 55, 77, 88, 93, 99, mỗi con số 100.000 đồng, bị cáo T đồng ý và điện thoại cho bị cáo Phạm Thị C mua các con số nêu trên. Khoảng 05 phút sau, bị cáo C điện thoại lại hỏi bị cáo T “Có mua số đầu không”, bị cáo T hỏi bị cáo C1 thì bị cáo C1 trả lời “Mua thêm số đầu 68 số tiền là 1.500.000 đồng; số đuôi 68 số tiền là 50.000 đồng của đài Long An”, sau đó bị cáo T nhắn tin đến điện thoại của bị cáo C để chốt lại các con số đã mua. Sau khi nhắn tin cho bị cáo C xong thì bị cáo T kêu bị cáo C1 lấy điện thoại chụp lại tin nhắn và bị cáo C1 đưa trước cho bị cáo T số tiền 2.100.000 đồng, đây là tiền mua số.

Đến khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày, đài Long An xổ số đầu 68, kết quả bị cáo C1 nhờ bị cáo T mua giùm trúng số đầu 68 là 1.500.000 đồng, thành tiền là 120.000.000 đồng (tức 1.000 đồng trúng số đầu thành tiền 80.000 đồng). Sau khi

trúng số thì bị cáo T điện thoại cho bị cáo C để lấy số tiền trúng 120.000.000 đồng nhưng bị cáo C cho rằng chủ thầu chỉ đồng ý chung số đầu 68 trúng 150.000 đồng, thành tiền là 12.000.000 đồng.

Vào ngày 02/4/2019, bị cáo C nhờ anh Hứa Kim Y (chồng của bị cáo C) mang số tiền 6.000.000 đồng đến chung tiền trúng số cho bị cáo T, nhưng bị cáo T không chịu nhận thì anh Y để lại số tiền đi ra về, có nhìn lại thấy bị cáo C1 nhận số tiền 6.000.000 đồng.

Đến ngày 15/4/2019, bị cáo C điện thoại cho bị cáo T đến nhà bị cáo C lấy thêm số tiền 15.000.000 đồng, lúc này bị cáo T kêu bị cáo C1 đến nhận. Sau đó bị cáo C không có tiền chung cho bị cáo C1 nên bị cáo C1 làm đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, tại đây bị cáo C1 và T thừa nhận toàn bộ hành vi đánh bạc như đã nêu trên. Riêng bị cáo C khai nhận sau khi bán số đề cho bị cáo T thì bị cáo C giao phôi đề qua tài khoản Zalo cho chị Lâm Thị Bích L2, cư trú ấp C, xã B, huyện T để hưởng tiền hoa hồng, chứ bị cáo C không phải thầu đề.

Qua đối chiếu lời khai giữa bị cáo C và bị cáo T thì cách thức bao lô như sau: Đài Long An có 18 lô nhưng khi tham gia chơi và tính tiền thì chỉ tính 15 lô, mỗi 01 lô 100.000 đồng, như vậy  $15 \text{ lô} \times 06 \times 100.000 \text{ đồng} = 9.000.000 \text{ đồng} + 1.500.000 \text{ đồng (số đầu 68)} + 50.000 \text{ đồng (số đuôi 68)} = 10.550.000 \text{ đồng}$ . Cùng với lời khai của bị cáo C1 cũng phù hợp với đối chiếu lời khai giữa bị cáo C và bị cáo T.

Vật chứng của vụ án thu được:

01 tấm ảnh thể hiện tin nhắn việc mua bán số đề giữa bị cáo Phạm Thị C và Trần Quốc T (đã lưu vào hồ sơ vụ án).

01 điện thoại, nhãn hiệu OPPO F9, màu tím và 01 sim điện thoại số 0866733149 của bị cáo Nguyễn Văn C1.

01 điện thoại, nhãn hiệu Samsung A600, màu đen và 01 sim điện thoại số 0364888640 của bị cáo Phạm Thị C.

01 điện thoại, nhãn hiệu iPhone, màu vàng và 01 sim điện thoại số 0911526752 của bị cáo Trần Quốc T.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo C, C1 và T đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của các bị cáo; bị cáo C1 đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 15.000.000 đồng, bị cáo T đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 6.000.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2020/HS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2020, được sửa chữa, bổ sung ngày 20/3/2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị C đồng phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị C 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; Điều 17; điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C1 đồng phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C1 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C1 số tiền 12.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Phạm Thị C nộp số tiền 99.000.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên bố bị cáo Trần Quốc T đồng phạm tội “Đánh bạc” và xử phạt bị cáo 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt bổ sung đối với bị cáo C, bị cáo T và tuyên về xử lý vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/02/2020, bị cáo Phạm Thị C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, không đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung đề, yêu cầu xem xét hành vi của chị Lâm Thị Bích L2.

Ngày 28/02/2020, bị cáo Nguyễn Văn C1 kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo và xin không phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Thị C xin rút một phần kháng cáo, bị cáo C đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung đề như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bị cáo C thừa nhận vào khoảng 15 giờ 30 phút ngày 30/3/2019, bị cáo T điện thoại cho bị cáo C mua số đề của đài Long An, hình thức bao lô 06 con số, mỗi con số 100.000 đồng và nhắn tin qua điện thoại di động mua thêm số đầu 68 số tiền là 1.500.000 đồng, số đuôi 68 số tiền là 50.000 đồng của đài Long An cho bị cáo C1. Sau khi bán số đề cho bị cáo T thì bị cáo C đã giao phôi đề qua tài khoản Zalo cho chị Lâm Thị Bích L2, cư trú ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để hưởng tiền hoa hồng. Đến chiều cùng ngày, đài Long An xổ số đầu 68, bị cáo C1 trúng số đầu 68 với số tiền 120.000.000 đồng, nhưng chị L2 chỉ đồng ý chung số tiền 12.000.000 đồng, bị cáo C không đủ tiền chung chi cho bị C1 nên bị cáo C1 đã tố cáo hành vi mua bán số đề của bị cáo C đến cơ quan Công an huyện T như bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo C, C1 và T. Bị cáo C nhận tội nhưng bị cáo không rút yêu cầu kháng cáo còn lại, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo bởi vì hoàn cảnh gia đình bị cáo đang gặp khó khăn về

kinh tế, ngày 21/5/2020 bị cáo có nộp số tiền 15.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để khắc phục hậu quả của số tiền 99.000.000 đồng mà bản án sơ thẩm đã tuyên và bị cáo chỉ là người bán số đề để hưởng hoa hồng chứ không phải thầu số đề. Đề nghị xem xét hành vi của thầu số đề Lâm Thị Bích L2.

Bị cáo Nguyễn Văn C1 xin rút một phần kháng cáo, bị cáo C1 đồng ý nộp phạt bổ sung số tiền 12.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bị cáo C1 thừa nhận vào khoảng 15 giờ 20 phút ngày 30/3/2019, bị cáo C1 nhờ bị cáo T mua giùm số đề của đài Long An, hình thức bao lô 06 con số, mỗi con số 100.000 đồng và mua số đầu 68 số tiền là 1.500.000 đồng, số đuôi 68 số tiền là 50.000 đồng, bị cáo T điện thoại và nhắn tin cho bị cáo C mua các con số trên, bị cáo C1 lấy điện thoại chụp lại tin nhắn và đưa trước 2.100.000 đồng tiền mua số đề cho bị cáo T. Đến chiều cùng ngày, đài Long An xổ số đầu 68, bị cáo C trúng số đầu 68 được 120.000.000 đồng, nhưng bị cáo C cho rằng thầu đề chỉ đồng ý chung số tiền 12.000.000 đồng, có thấy chị L2 giao tiền cho bị cáo C tại nhà chị L2 nhưng không biết tiền gì và bị cáo C có chung chi tiền trúng số cho bị cáo C1 15.000.000 đồng, về số tiền trúng số còn lại không chịu chung chi, nên bị cáo C1 làm đơn yêu cầu Công an huyện T giải quyết như bản án sơ thẩm đã xét xử. Bị cáo C nhận tội nhưng bị cáo không rút yêu cầu kháng cáo còn lại, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo bởi bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo tham gia đội dân phòng, làm từ thiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị C, Nguyễn Văn C1 nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ. Xét đơn kháng cáo của các bị cáo nhận thấy hành vi của các bị cáo C và C1 là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự công cộng. Bị cáo C là người khởi xướng ghi số đề, bị cáo C1 là người ghi số đề 68 và trúng số được 120.000.000 đồng. Nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Phạm Thị C, Nguyễn Văn C1 phạm tội “Đánh bạc” theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Xét mức án 03 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo C và mức án 03 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo C1 là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo C kháng cáo xin giảm hình phạt, không đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung đề, yêu cầu xem xét hành vi của chị Lâm Thị Bích L2 và bị cáo Nguyễn Văn C1 kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo và xin không phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C rút một phần kháng cáo, bị cáo đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung số đề và bị cáo C1 xin rút một phần kháng cáo, bị cáo C1 đồng ý nộp phạt bổ sung số tiền 12.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 348 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bị cáo C và bị cáo C1.

Bị cáo C kháng cáo xin giảm hình phạt, ngày 21/5/2020 có nộp số tiền 15.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để khắc phục hậu quả của số tiền 99.000.000 đồng, có cung cấp xác nhận hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Đây là tình tiết mới tại Tòa án cấp phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần xem xét giảm hình phạt cho bị cáo C là có cơ sở. Căn cứ vào khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo C từ 01 đến 03 tháng tù.

Đối với đề nghị xem xét hành vi của thầu số đề Lâm Thị Bích L2, thì trong giai đoạn điều tra chỉ L2 không thừa nhận làm thầu đề như lời khai của bị cáo C, không làm việc được với Hà Văn Đ, Phan Xuân Sang E do không có mặt tại địa phương, bị cáo C1 trình bày là thấy bị cáo C nhận tiền từ chị L2 nhưng không biết tiền gì. Căn cứ vào lời khai của bị cáo C, bị cáo C1 và anh Y chưa có căn cứ chứng minh chị L2 làm thầu đề, khi nào làm việc được Hà Văn Đ, Phan Xuân Sang E và có đủ chứng cứ chứng minh chị L2 làm thầu đề thì sẽ xem xét xử lý sau, nên kháng cáo của bị cáo C không có căn cứ để chấp nhận.

Bị cáo C1 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo, bị cáo có cung cấp đơn xin xác nhận tham gia đội dân phòng, làm công tác từ thiện tại địa phương nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương, thời điểm này bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt tù về tội đánh bạc và đây không là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét mức án 03 năm tù là phù hợp, hành vi phạm tội của bị cáo C1 là nghiêm trọng, nên kháng cáo của bị C1 không có cơ sở để xem xét. Căn cứ vào Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn C1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị C trình bày lời bào chữa: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo C kháng cáo xin giảm hình phạt, lý do hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, ông Trần N (ông ngoại bị cáo C) là người có công với cách mạng, liệt sĩ Trần S là cậu ruột của bị cáo C nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo C. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo Phạm Thị C.

Bị cáo C thống nhất với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo, không tranh luận với Kiểm sát viên, mong Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo C1 không tranh luận với Kiểm sát viên, mong Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phạm Thị C và Nguyễn Văn C1 thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo. Lời nhận tội của các bị cáo C, C1 phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, các biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, các biên bản kiểm tra và đối chiếu và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đủ cơ sở khẳng định Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2020/HS-ST ngày 18/02/2020, được sửa chữa, bổ sung ngày 20/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã xử phạt các bị cáo Phạm Thị C, Nguyễn Văn C1 về tội “Đánh bạc” theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo C và C1 là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự công cộng, mà trực tiếp xâm phạm trật tự nếp sống văn minh của xã hội vì đánh bạc là một loại tệ nạn xã hội, gây mất trật tự trị an xã hội, ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình và hoạt động bình thường của xã hội.

Các bị cáo C và C1 là người thành niên, đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức được hành vi của các bị cáo là trái phép, nhưng vì lười lao động lại muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo C, C1 thể hiện việc các bị cáo xem thường pháp luật. Do đó phải có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, nhằm giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt và có tác dụng phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Khi lượng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; ông Trần N (ông ngoại bị cáo C) là người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tặng Bằng khen, liệt sĩ Trần S là cậu ruột của bị cáo C là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo C là phù hợp.

Khi lượng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người phạm tội tích cực hợp tác với Cơ quan Cảnh sát điều tra khai ra hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thị C, bị cáo Trần Quốc T và hành vi phạm tội của bị cáo C1 là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo C1 là phù hợp.

Xét mức án 03 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo C và mức án 03 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo C1 là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo C kháng cáo xin giảm hình phạt, không đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung đê, yêu cầu xem xét hành vi của chị Lâm Thị Bích L2 và bị cáo Nguyễn Văn C1 kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo và xin không phạt tiền.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo C:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết ông Trần N (ông ngoại bị cáo C) là người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tặng Bằng khen, liệt sĩ Trần S là cậu ruột của bị cáo C đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ngày 21/5/2020 bị cáo C có nộp số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 007202 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để khắc phục hậu quả của số tiền 99.000.000 đồng mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo C nộp để sung vào ngân sách nhà nước và bị cáo có cung cấp xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Đây là tình tiết mới tại Tòa án cấp phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần xem xét giảm hình phạt cho bị cáo C là có căn cứ.

Đối với kháng cáo yêu cầu xem xét hành vi của chị Lâm Thị Bích L2. Trong giai đoạn điều tra, chị L2 không thừa nhận bán số đề cho bị cáo C, Hà Văn Đ và Phan Xuân Sang E không có mặt tại địa phương nên cơ quan điều tra không làm việc được. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C1 trình bày là bị cáo có thấy chị L2 giao tiền cho bị cáo C tại nhà chị L2 nhưng không biết tiền gì; anh Hứa Kim Ý (chồng bị cáo C) trình bày việc bị cáo C ghi số đề rồi giao phôi đề cho chị L2 thì anh Y cũng không biết, sau khi bị cáo C1 trúng số đầu 68 như trên thì anh Y có cùng bị cáo C, C1 và anh Đ, anh E đến nhà chị L2 để lấy tiền trúng số 120.000.000 đồng, chị L2 có giao tiền cho bị cáo C như bị cáo C đã khai, Tòa án cấp phúc thẩm Quyết định dẫn giải người làm chứng Lâm Thị Bích L2 tham gia phiên tòa phúc thẩm ngày 22/6/2020, nhưng chị L2 vắng mặt tại địa phương. Do chỉ có lời trình bày của bị cáo C và anh Y, bị cáo C1 không biết bị cáo C nhận tiền gì nên chưa có căn cứ xem xét hành vi của chị L2, khi nào làm việc được anh Hà Văn Đ và anh Phan Xuân Sang E có đủ chứng cứ chị L2 là thâu đề thì sẽ xem xét xử lý sau. Vì vậy kháng cáo này của bị cáo C không có cơ sở xem xét.

#### [5] Xét kháng cáo của bị cáo C1:

Về tình tiết bị cáo C1 có tham gia đội dân phòng, có làm công tác từ thiện tại địa phương nhưng chỉ cung cấp đơn xin xác nhận, không có xác nhận của chính quyền địa phương, thời điểm này bị cáo C1 đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt tù về tội đánh bạc và đây không là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà pháp luật quy định.

Mặc dù bị cáo C1 có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo C1 là nghiêm trọng như đã nhận định trên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt, xin được hưởng án treo của bị cáo C1.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C rút một phần kháng cáo, đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung số đề và bị cáo C1 xin rút một phần kháng cáo, đồng ý nộp phạt bổ sung số tiền 12.000.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần kháng cáo của bị cáo C và bị cáo C1 là hoàn toàn tự nguyện, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà bị cáo C và bị cáo C1 đã rút



kháng cáo.

[7] Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Phạm Thị C, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C yêu cầu xem xét hành vi của chị Lâm Thị Bích L2; không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Văn C1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà bị cáo C và bị cáo C1 đã rút kháng cáo.

Xét đề nghị của người bào chữa cho bị cáo C phù hợp một phần như đã nhận định trên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đề nghị của người bào chữa.

[8] Do kháng cáo của bị cáo Phạm Thị C được chấp nhận một phần nên bị cáo C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn C1 không được chấp nhận, nên bị cáo C1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a, b, đ khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Phạm Thị C. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C yêu cầu xem xét hành vi của chị Lâm Thị Bích L2.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Văn C1.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo không đồng ý nộp số tiền 99.000.000 đồng là tiền chưa chung số đề của bị cáo Phạm Thị C và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo không đồng ý nộp phạt bổ sung số tiền 12.000.000 đồng của bị cáo Nguyễn Văn C1.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2020/HS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2020, được sửa chữa, bổ sung ngày 20/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp về hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị C.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị C phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị C 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 17 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C1 phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C1 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về án phí: Bị cáo Phạm Thị C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn C1 phải 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDTC (Vụ GD-KT 1);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh;
- TAND-VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- CQĐT Công an huyện T;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV - THA Tòa án Tỉnh;
- Các bị cáo;
- Lưu: VT, HS (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Thúy Hằng**